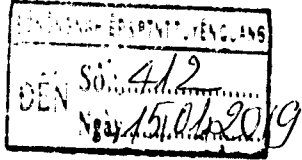


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 06 tháng 12 năm 2018



NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ và giao dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn
vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch vốn
đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2019, tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Văn bản số 7446/BKHĐT-TH ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về phân bổ và giao Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2018 tỉnh Tuyên Quang;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc đề nghị thông qua phương án phân bổ và giao dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách địa

phương giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2019, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 145/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ và giao dự phòng Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2016 - 2020

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

a) Đối với công trình thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh:

- Công trình, dự án đã được phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn: Bổ sung đủ 100% vốn còn thiếu;

- Các công trình, dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán: Bổ sung vốn đến 90 - 95% giá trị dự toán được duyệt;

- Các công trình, dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020: Bổ sung vốn đến 90% giá trị dự toán được duyệt;

- Bổ sung vốn đối ứng ngân sách địa phương các dự án sử dụng vốn ODA, dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương.

b) Bố trí vốn lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030.

c) Bổ sung công trình, dự án cấp bách mới phát sinh; công trình, dự án còn thiếu vốn thanh toán chưa có trong Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh đã được phê duyệt.

2. Tổng số vốn dự phòng (10%): 282.007 triệu đồng

a) Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 37.800 triệu đồng;

b) Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 236.977 triệu đồng;

c) Vốn đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết: 7.230 triệu đồng.

3. Phân bổ vốn

3.1. Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 37.800 triệu đồng (phân cấp cho các huyện, thành phố quản lý sử dụng).

3.2. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 236.977 triệu đồng; gồm:

a) Công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020: 74.761,074 triệu đồng.

- Công trình đã được phê duyệt quyết toán (05 công trình): 8.178,251 triệu đồng;

- Công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn 2016 - 2020 (07 công trình): 66.582,823 triệu đồng.

b) Công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020: 61.792,926 triệu đồng.

- Công trình đã phê duyệt quyết toán (06 công trình): 5.292,926 triệu đồng;

- Công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán (01 công trình): 6.000 triệu đồng;

- Công trình chuyển tiếp (08 công trình): 50.500 triệu đồng.

c) Công trình, dự án phát sinh mới chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 được duyệt (13 công trình, dự án): 100.423 triệu đồng.

3.3. Vốn đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết: 7.230 triệu đồng; gồm:

a) Công trình hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn (02 công trình): 509,454 triệu đồng;

b) Các công trình khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020 còn thiếu vốn (03 công trình): 6.720,546 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ theo Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Phân bổ và giao kế hoạch vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2019.

1. Nguyên tắc phân bổ vốn

a) Các công trình, dự án được phân bổ vốn phải thuộc danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh;

b) Công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (theo quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật, phê duyệt dự án): Ưu tiên phân bổ vốn cho các công trình, dự án được phê duyệt quyết toán đến thời điểm xây dựng kế hoạch bố trí vốn 100%; Công trình hoàn thành đến ngày 31/12/2018 chờ phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn thanh toán bố trí đến 95% so với dự toán được duyệt; Công trình, dự án hoàn thành năm 2019 bố trí vốn đến 90% dự toán được duyệt; Công trình, dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019, công trình khởi công mới năm 2019, công trình chuẩn bị đầu tư bố trí vốn theo quy định;

c) Vốn tình quản lý phân bổ hỗ trợ các công trình thuộc 03 Đề án thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NĐ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; vốn đối ứng các dự án ODA,...;

d) Vốn phân cấp cho các huyện, thành phố quản lý sử dụng (từ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức và từ nguồn thu tiền sử dụng đất): Trong kế hoạch phân bổ vốn các huyện, thành phố thực hiện theo đúng các văn bản hướng dẫn hiện hành, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản, ưu tiên các công trình thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NĐ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, các công trình thuộc các xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019;

đ) Không khởi công mới các dự án khi chưa xác định rõ nguồn vốn để tập trung hoàn thành các dự án chuyển tiếp (trừ các công trình, dự án được trung ương bố trí vốn). Việc bố trí vốn cho các công trình khởi công mới phải đảm bảo đủ điều kiện khởi công theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

e) Đối với công trình sử dụng vốn Bộ Tài chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương bố trí đủ số vốn do Bộ Tài chính hỗ trợ.

2. Tổng số vốn: 654.880 triệu đồng

a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương Trung ương giao năm 2019: 619.880 triệu đồng; gồm:

- Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 477.880 triệu đồng;
- Vốn thu từ Xổ số kiến thiết: 22.000 triệu đồng;
- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 120.000 triệu đồng (tổng số thu tiền sử dụng đất: 200.000 triệu đồng, trong đó: Trích lập quỹ phát triển đất: 60.000 triệu đồng; Chi cho công tác đo đạc lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng; Chi đầu tư: 120.000 triệu đồng).

b) Nguồn vốn Bộ Tài chính hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù theo đề nghị của địa phương: 35.000 triệu đồng.

3. Phân bổ vốn

3.1. Vốn phân cấp cho các huyện, thành phố quản lý: 155.440 triệu đồng, bao gồm:

- a) Vốn thu tiền sử dụng đất: 120.000 triệu đồng;
- b) Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức: 35.440 triệu đồng.

3.2. Phân bổ cho công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2018 còn thiếu vốn (60 công trình): 169.542,847 triệu đồng; trong đó:

a) Công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước (59 công trình): 165.442,847 triệu đồng; gồm:

- Công trình đã phê duyệt quyết toán (33 công trình): 70.968,053 triệu đồng;
- Công trình chưa phê duyệt quyết toán (26 công trình): 94.474,794 triệu đồng.

b) Công trình sử dụng vốn ODA (01 công trình): 4.100 triệu đồng.

3.3. Phân bổ cho các công trình chuyển tiếp (32 công trình): 216.304,153 triệu đồng, trong đó:

a) Công trình dự kiến hoàn thành trong năm 2019 (12 công trình): 35.750 triệu đồng;

b) Công trình dự kiến hoàn thành sau năm 2019 (20 công trình): 180.554,153 triệu đồng.

3.4. Phân bổ cho các công trình khởi công mới năm 2019 (02 công trình): 20.923 triệu đồng.

3.5. Phân bổ các Công trình chuẩn bị đầu tư (12/62 công trình): 1.870 triệu đồng.

3.6. Chương trình hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định dân cư: 3.000 triệu đồng.

3.7. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình thuộc 03 Đề án (thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016): 60.000 triệu đồng.

3.8. Chi trả nợ: 9.800 triệu đồng, vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức.

3.9. Chưa phân bổ: 16.000 triệu đồng.

3.10. Quy hoạch tình thời kỳ 2021 - 2030: 2.000 triệu đồng.

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2019 từ nội dung 3.1 đến nội dung 3.10 theo Biểu số 2 kèm theo)

3.11. Các công trình hoàn thành chờ phê duyệt quyết toán: Sau khi được phê duyệt quyết toán số vốn còn thiếu sẽ được bố trí trong thời gian tiếp theo.

(Chi tiết theo Biểu số 2.1 kèm theo)

3.12. Các công trình, dự án đề nghị Trung ương hỗ trợ vốn (được thực hiện khi được Trung ương hoặc địa phương bổ sung vốn).

(Chi tiết theo Biểu số 2.2 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

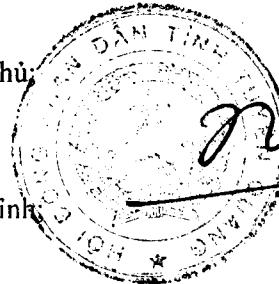
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Kế hoạch và đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo Tuyên Quang; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Tuyên Quang; Đài PT-TH Tuyên Quang;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

CHỦ TỊCH

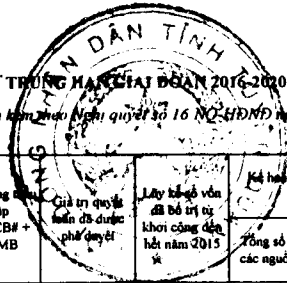


Nguyễn Văn Sơn

PHÂN BỐ DỰ PHÒNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN CHI TIẾT ĐOẠN 2016-2020 VỐN ĐẦU TƯ TRONG CẢN ĐÓI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH TUYẾN QUANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng



Số TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trung bình xây lắp +CPXD/CB# + ĐBGPMB	Giá trị quốc lộ hoàn chỉnh được phê duyệt	Lấy bổ sung vốn để bổ trợ từ khoi công đoạn hết năm 2015 và	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 đã được giao		Kế hoạch đã được giao các năm 2016-2018		Phần bổ 10% dự phòng vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 sau khi được bổ sung từ nguồn 10% dự phòng		CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=9+13	15=10+13	16	17	
TỔNG SỐ																	
A	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG BẤT PHÂN CẤP CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ SỬ DỤNG							1.559.853,733	729.802,525	1.066.156,949	472.680,741	282.007,000	1.846.760,733	1.011.809,525		(Đã giảm trừ 30% trích quỹ PT Đầu và 10% Chi cho công tác đo đạc, lập CSDL hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ)	Các huyện, thành phố phân bổ vốn hàng năm ưu tiên các công trình thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; các công trình thuộc các xã đạt chuẩn xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
B	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CẢN ĐÓI THEO TIÊU CHÍ		3.046.633,842	2.764.770,410	2.176.503,393	860.500,945	660.234,627	1.210.553,733	386.102,525	833.906,949	243.630,741	236.977,000	1.452.430,73	623.879,53			
I	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN		2.901.337,886	2.625.397,450	2.043.162,676	783.845,590	660.234,627	1.142.005,125	386.102,525	765.358,341	243.630,741	136.554,000	1.283.459,13	522.656,53			
1)	Công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020		2.030.500,534	1.754.578,095	1.296.447,134	695.991,559	606.049,747	685.322,197	168.119,597	601.811,015	130.783,415	74.761,074	764.983,271	242.880,671			
a)	Công trình đã được phê duyệt quyết toán		402.613,517	393.024,397	382.567,538	376.396,599	253.657,957	116.594,197	7.269,597	113.881,625	4.557,025	8.178,251	124.772,448	15.447,848			
1	Trụ xã xã Tân Trào - Sơn Dương	2013-2014	11.389,425	11.389,425	11.389,425	11.005,613	10.783,797	350,000	350,000	137,428	137,428	255,628	605,628	605,628	UBND huyện Sơn Dương	Đã phê duyệt quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn	
2	Nâng cấp tuyến đê tả sông Lô kết hợp đường cầu bê, cứu nạn xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương		69.264,869	69.264,869	65.091,900	65.091,900	60.200,000	1.650,000		1.650,000		4.891,900	6.541,900	4.891,900	UBND huyện Sơn Dương	Đã phê duyệt quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn	
3	Xây dựng Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương (NSDP bổ trợ vốn còn thiếu sau quyết toán: Hàng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật)		11.433,753	11.433,753	10.463,523	10.463,523	9.716,000					747,520	747,520	747,520	UBND huyện Sơn Dương	Đã phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn	
4	Công trình phục vụ di sản lịch sử văn hóa phòng thủ tỉnh Tuyên Quang: năm 2014 đầu tư xây dựng hệ thống đường, Nhà chỉ huy bán diên tập.	2013-2014	9.719,690	9.719,690	9.719,690	9.683,203	8.500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	683,203	1.183.203	1.183.203	BCH Quân sự tỉnh	Đã PD quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn	
5	Vốn đối ứng NSDP, Dự án Xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía bắc (ADB)		300.805,780	291.216,660	285.903,000	280.152,360	164.458,160	114.094,197	6.419,597	111.594,197	3.919,597	1.600,000	115.694,197	8.019,597	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn đối ứng 1.600 trđ	
b)	Công trình chuyển tiếp hoàn thành đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020		1.627.887,017	1.361.553,698	913.879,596	319.594,960	352.391,790	568.728,000	160.850,000	487.929,390	126.226,390	66.582,823	640.210,823	227.432,823			
1	Vốn NSDP, Dự án điều chỉnh bổ sung Đường Phù Lưu - Minh Dân - Minh Khương, huyện Hàm Yên (giai đoạn 2)	2016-2020	84.014.100	84.014,104			8.000,000	58.000,000	48.000,000	49.902,507	39.902,507	20.000,000	78.000,000	68.000,000	UBND huyện Hàm Yên	Bổ sung thêm vốn	
2	Vốn NSDP, dự án Đường lên Trung tâm chính trị - hành chính, huyện Lâm Bình		197.803,890	194.588,330	179.617,400	101.210,600	115.000,000	32.000,000	32.000,000	28.500,000	28.500,000	10.000,000	42.000,000	42.000,000	UBND huyện Lâm Bình	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành	
3	Vốn đối ứng NSDP, Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Sơn Phú, huyện Na Hang	2012-2015	49.966,000	49.966,000	45.899,000		23.829,000	22.900,000	4.900,000	19.532,883	3.667,883	5.500,000	33.300,000	10.400,000	Chi cục phát triển nông thôn	Vốn NSTW giai đoạn 2016-2020: 18.000 triệu đồng, TR. đó: 8.000 triệu thu hồi vốn ứng trước	
4	Công trình A04 của tỉnh Tuyên Quang	2016-2018	49.184,257	49.184,260	44.239,700		16.557,420	25.500,000	19.500,000	21.500,000	15.500,000	5.000,000	30.500,000	24.500,000	BCH Quân sự tỉnh	Thanh toán khối lượng hoàn thành	
5	Vốn NSDP, Dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Lâm Bình	2013-2017	164.932,000	162.932,144	150.858,616		76.623,600	44.801,000	18.000,000	41.919,000	15.118,000	10.000,000	54.801,000	28.000,000	UBND huyện Lâm Bình	Thanh toán khối lượng hoàn thành	
6	Vốn NSDP, Dự án Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính của huyện Lâm Bình (Hội trường, Nhà làm việc của Huyện ủy, Nhà làm việc của HĐND, Nhà công vụ)	2013-2017	238.700,000	101.654,100	98.595,190		62.653,470	60.393,000	38.000,000	8.000,000	30.000,000	10.000,000	48.000,000	18.000,000	UBND huyện Lâm Bình	Vốn phát triển KT-XH các vùng giai đoạn 2016-2020: 30.000 trđ và vốn NSDP	
7	Vốn đối ứng NSDP, Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB)	2015-2020	843.286,770	719.214,760	394.669,690	155.730,890	51.988,770	347.527,000	30.450,000	296.575,000	23.538,000	6.082,823	353.609,823	36.532,823	UBND-TPTQ	Vốn ODA giai đoạn 2016-2020: 250.407 trđ, Vốn đối ứng NSTW 66.670 trđ và vốn đối ứng NSDP của tỉnh, Thành phố	
2)	Công trình khởi công mới giai đoạn 2016-2020		870.837,352	870.819,355	746.715,542	87.854,031	54.184,880	456.682,928	217.982,928	163.547,326	112.847,326	61.792,926	518.475,854	279.775,854			
2.1	Công trình thành bản giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020		133.696,452	133.696,455	133.086,503	87.854,031	54.184,880	65.451,743	65.451,743	62.365,474	62.365,474	11.292,926	76.744,669	76.744,669			
a)	Công trình đã được phê duyệt quyết toán		88.577,825	88.577,825	88.200,651	87.854,031	54.184,880	28.451,743	28.451,743	27.365,474	27.365,474	5.292,926	33.744,669	33.744,669			

Số TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trung thu lũy lập +CPXDCh + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 đã được giao		Kế hoạch đã được giao các năm 2016-2018		Phần bổ 10% dự phòng vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 sau khi được bổ sung từ nguồn 10% dự phòng		CHU ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		
								9	10	11	12		13	14=9+13		
1	Xây dựng Hội trường trường Quân sự tỉnh	2016-2017	7.047.436	7.047.436	7.047.436	6.982.783		6.800,00	6.800,00	6.400,000	6.400,000	182,78	6.982,78	6.982,78	Trường Quân sự tỉnh	Quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
2	Vấn đề ứng NSDP - công tác rà phá bom mìn, vật nổ đã xây dựng 50 cầu dân sinh và quan lý tại sân đường địa phương (LRAMP) tỉnh Tuyên Quang	2015-2019	1.332.561	1.332.561	1.101.357	1.101.357		1.090,177	1.090,177	1.090,177	1.090,177	11,18	1.101,357	1.101,357	Sở GT-VT	Quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
3	Nâng cấp trường tiểu học Hùng Lợi I, huyện Yên Sơn	2016-2017	7.441.058	7.441.058	7.441.058	7.159.091	99,000	7.000,00	7.000,00	6.700,000	6.700,000	159,091	7.159,09	7.159,09	BQLDA vùng cân cơ cách mạng tỉnh TQ	Quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
4	Trường Tiểu học Vinh Quang I, huyện Chiêm Hóa	2016-2017	4.445.870	4.445.870	4.337,150	4.337,150		4.200,00	4.200,00	4.000,760	4.000,760	137,151	4.337,15	4.337,15	BQLDA vùng cân cơ cách mạng tỉnh TQ	Quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
5	Trường THCS Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa	2016-2017	4.464.470	4.464,470	4.427,220	4.427,220		4.200,00	4.200,00	4.100,000	4.100,000	227,224	4.427,22	4.427,22	BQLDA vùng cân cơ cách mạng tỉnh TQ	Quyết toán năm 2018 còn thiếu vốn
6	Chương trình 134 kéo dài	2016-2020	63.846.430	63.846,430	63.846,430	63.846,430	54.085,880	5.161,566	5.161,566	5.074,537	5.074,537	4.575,500	9.737,066	9.737,066		Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại các xã thuộc các huyện		63.846.430	63.846.430	63.846.430	63.846.430	54.085,880	5.161.566	5.161.566	5.074.537	5.074.537	4.575.500	9.737.066	9.737.066		
	Trong đó:															
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa:		13.631,30	13.631,30	13.631,30	13.631,30	13.041,30					590,00	590,00	590,00	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xóm 3, 5 và khu TT xã Tân Long, huyện Yên Sơn		9.318,40	9.318,40	9.318,40	9.318,40	8.832,50					485,90	485,90	485,90	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- CNSH thôn Hàm ích xã Thượng Âm, huyện Sơn Dương		347,58	347,58	347,58	347,58	307,18					40,40	40,40	40,40	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- Công trình cấp nước thôn nhà xe và khu TT xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương		9.620,50	9.620,50	9.620,50	9.620,50	9.143,10					477,40	477,40	477,40	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- Công trình CNSH thôn Bắc Lãm và khu TT xã Tuần Lũ huyện Sơn Dương		5.304,90	5.304,90	5.304,90	5.304,90	4.714,70					590,20	590,20	590,20	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- Nâng cấp mở rộng công trình CNSH xã Nàng Khá huyện Na Hang		8.689,00	8.689,00	8.689,00	8.689,00	6.354,50					2.334,50	2.334,50	2.334,50	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
	- Công trình Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3,4,5,6 Thống Nhất, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang		11.749,70	11.749,70	11.749,70	11.749,70	11.692,60					57,10	57,10	57,10	Trung tâm NS&VSMT Nông thôn	Công trình đã PDQT còn thiếu vốn
b)	Công trình hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán		45.118,627	45.118,630	44.885,852			37.000,000	37.000,000	35.000,000	35.000,000	6.000,000	43.000,000	43.000,000		
1	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Huyện ủy, huyện Hàm Yên	2016-2018	45.118,627	45.118,630	44.885,852			37.000,00	37.000,00	35.000,000	35.000,000	6.000,00	43.000,00	43.000,00	VP - Huyện ủy Hàm Yên	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng hoàn thành
2.2	Công trình chuyển tiếp		737.140,900	737.122,900	613.629,039			391.231,185	152.531,185	101.181,852	50.481,852	50.500,000	441.731,185	203.031,185		
a)	Hoàn thành giai đoạn 2016-2020		656.061,810	656.043,810	547.974,809			345.731,185	112.731,185	80.381,852	35.381,852	33.500,000	379.231,185	146.231,185		
1	Đường Đồng Lược - Phúc Hương, thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	2017-2020	77.297,000	77.297,000	58.702,700			53.231,185	50.231,185	18.070,000	15.070,000	3.000,000	56.231,185	53.231,185	UBND huyện Chiêm Hóa	Bổ sung vốn còn thiếu.
2	Cải tạo, nâng cấp CSHT phát triển vùng cam sinh trên địa bàn huyện Hàm Yên	2016-2020	85.000,000	84.982,000	79.708,000			50.500,00	500,00	27.000,000		4.000,00	54.500,00	4.500,00	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Bổ sung vốn còn thiếu.
3	Vấn NSDP. Dự án 02 tuyến đường dọc hai bên bờ sông Lô đoạn qua trung tâm thành phố Tuyên Quang	2017-2020	436.901,017	436.901,017	365.627,670			210.000,00	30.000,00	21.653,906	6.653,906	21.000,00	231.000,00	51.000,00	UBND - TPTQ	Bổ sung thêm vốn.
4	Hỗ trợ huyện Hàm Yên xây dựng Trụ sở UBND, UBND xã Yên Phú	2017-2018	4.999,633	4.999,633	4.940,349			2.000,00	2.000,00	1.557,946	1.557,946	2.500,000	4.500,00	4.500,00	UBND huyện Hàm Yên	Bổ sung thêm vốn còn thiếu (phần cấp cho UBND huyện quản lý, sử dụng)
5	Xây dựng trụ sở UBND-UBND huyện Hàm Yên (địa điểm mới)	2017-2020	51.864,160	51.864,160	38.596,090			30.000,00	30.000,00	12.100,000	12.100,000	3.000,000	33.000,00	33.000,00	UBND huyện Hàm Yên	Bổ sung thêm vốn còn thiếu
b)	Công trình dự kiến hoàn thành sau năm 2020		81.079,090	81.079,090	65.654,230			45.500,000	39.800,000	28.800,000	15.100,000	17.000,000	62.500,000	56.800,000		

Số TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trung thầu xây lắp +CPXD/CB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Lũy kế số vốn đã bỏ từ từ khi công đến hết năm 2015	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 đã được giao		Kế hoạch đã được giao các năm 2016-2018		Phân bổ 10% dự phòng vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Kế hoạch 5 năm 2016-2020 sau khi được bổ sung từ nguồn 10% dự phòng		CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Vốn đầu tư trong cân đối NSDP		
								9	10	11	12		14=9+13	15=10+13		
1	Đường Kiến Đài - Khuôn Miếng, huyện Chiêm Hóa (Đovan từ Tru và UBND xã Kiến Đài đến đầu cầu Khuôn Miếng - thôn Nà Pò)	2018-2022	81.079,090	81.079,090	65.654,230			45.000,000	39.300,000	20.700,000	15.000,000	10.000,000	55.000,000	49.300,000	BQL Dự án vùng dân cư Cách mạng - TQ	Hỗ sung thêm vốn con thiếu.
2	Xây dựng Nhà làm việc và Trung tâm kỹ thuật và Nhà NHTHĐ - Đại Phát thành và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	2019-2023						500,000	500,000	100,000	100,000	5.000,000	5.500,000	5.500,000	Đại Phát thành và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang	Khẩn công năm 2020
3	Vốn đối ứng NSDP, Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang (Vốn viện trợ không hoàn lại)											2.000,000	2.000,000	2.000,000	Ban điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh	Vốn KOICA.
II	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT SINH MỚI CHƯA CÓ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT		145.295,96	139.372,96	133.340,72	76.655,36		68.548,608		68.548,608		100.423,000	168.971,608	100.423,000		
1	Vốn NSDP, Công trình nâng cấp tuyến đường Lăng Can - Xuân Lập giai đoạn I (Km0+693-Km5+152)	2013-2017	79.776,546	79.776,550	76.655,355	76.655,355		58.236,858		58.236,858		15.000,000	73.236,858	15.000,000	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Hỗ sung thêm vốn công trình đã hoàn thành
2	Vốn NSDP, Công trình sửa chữa tăng cường mặt đường và công trình trên tuyến DT 186 đoạn từ Km56+900 đến Km62+00 (Đoạn qua khu công nghiệp Long Bình An), huyện Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	2017-2018	59.596,410	59.596,410	56.685,362			10.311,750		10.311,750		18.000,000	28.311,750	18.000,000	Sở Giao thông Vận tải	Hỗ sung thêm vốn công trình đã hoàn thành
3	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030											30.000,000	30.000,000	30.000,000	Sở KH&ĐT	
4	Xây dựng cơ sở coi nghiên ma túy tỉnh (Bãi thường GPMB) 5.400 trđ, xây dựng tường rào: 523 trđ)		5.923,00									5.923,000	5.923,000	5.923,000	Sở Lao động Thương binh và xã hội	Thực hiện năm 2019
5	Xây dựng đường giao thông nội bộ và kê chống sạt lở từ Tru và UBND tỉnh											5.000,000	5.000,000	5.000,000	Văn phòng UBND tỉnh	Khẩn công năm 2020
6	Vốn NSDP, Sửa chữa hư hỏng cục bộ nền, mặt đường và công trình trên tuyến đường và công trình trên tuyến đường tỉnh DT 186 từ Km0+00 - Km25+500 (xã Sơn Nam - xã Hồng Lạc) và Km51+00-Km58+000 (Quốc lộ 37, xã Thượng Am - nhà máy giấy An Hòa) thuộc địa phận huyện Sơn Dương)											5.500,000	5.500,000	5.500,000	Sở Giao thông Vận tải	Khẩn công năm 2020
7	Nâng cấp đường ĐH đoạn từ thôn Sái Lĩnh đến thôn Lăng cư xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương (4,5km)											5.000,000	5.000,000	5.000,000	UBND huyện Sơn Dương	Khẩn công mon năm 2020
8	Xây dựng cầu Bàn Khấn, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình											5.000,000	5.000,000	5.000,000	UBND huyện Lâm Bình	Dự kiến Khẩn công mới năm 2019
9	Xây dựng công trình Bùn thuy Bàn Làn, xã Khuôn Tinh, huyện Na Hang.											2.000,000	2.000,000	2.000,000	UBND huyện Na Hang	Khẩn công mon năm 2020
10	Xây dựng Bùn thuy tại khu vực bản Phung, xã Xuân Tiến (cũ), huyện Lâm Bình.											4.000,000	4.000,000	4.000,000	UBND huyện Lâm Bình	Chuẩn bị đầu tư
11	Xây dựng Bùn thuy tại khu vực Nà Nám, xã Thôn Lọc (cũ), huyện Lâm Bình.											1.000,000	1.000,000	1.000,000	UBND huyện Lâm Bình	Chuẩn bị đầu tư
12	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đầu cầu Nè đến Trường THPT Na Hang, huyện Na Hang											2.000,000	2.000,000	2.000,000	UBND huyện Na Hang	Chuẩn bị đầu tư
13	Xây dựng hạ tầng khu vực bến thuy vùng lòng hồ thuy điện Tuyên Quang và cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Ba Đào đi qua làng Khảo đến bến thuy lòng hồ thuy điện Tuyên Quang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang.											2.000,000	2.000,000	2.000,000	UBND huyện Na Hang	Chuẩn bị đầu tư
C	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT		16.239,762	16.239,760	10.214,460	10.214,455	3.105,000	9.100,000	3.500,000	6.650,000	3.450,000	7.230,000	16.330,000	10.730,000		
1	Các công trình hoàn thành đã được phê duyệt quyết toán		10.405,910	10.405,910	10.214,460	10.214,455	3.105,000	6.600,000	3.450,000	6.550,000	3.400,000	509,454	7.109,454	3.959,454		
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Trung tâm y tế huyện Sơn Dương	2015-2016	7.871,310	7.871,310	7.838,050	7.838,045	3.105,000	4.300,000	1.200,000	4.300,000	1.200,000	433,045	4.733,050	1.633,045	UBND huyện Sơn Dương	Phê duyệt Q1 năm 2018
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	2017-2020	2.534,600	2.534,600	2.376,410	2.376,410		2.300,000	2.250,000	2.250,000	2.200,000	76,409	2.376,410	2.326,409	UBND huyện Hàm Yên	PTXQT năm 2018
2	Công trình dự kiến khởi công mới giai đoạn 2019-2020		5.833,852	5.833,850				2.500,000	50,000	100,000	50,000	6.720,546	9.220,546	6.770,546		
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Thành Long, huyện Hàm Yên	2019-2021	2.587,852	2.587,850				1.000,000	50,000	50,000	50,000	1.300,000	2.300,000	1.350,000	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
2	Trạm Y tế xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	2019-2021	3.246,000	3.246,000				1.500,000		50,000		1.100,000	2.600,000	1.100,000	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	Dự kiến TMĐT 3.246 trđ
3	Trạm y tế xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương	2019-2020										4.320,546	4.320,546	4.320,546	UBND huyện Sơn Dương	

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019
CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH CHỜ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trùng đầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG			3.747.009,21	3.103.347,36	2.923.680,54	503.642,95	2.838.465,91		
I.1	Nông lâm nghiệp - Thủy lợi			407.681,97	405.828,50	401.905,79	214.820,27	397.703,60		
1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Phai Kẽm, huyện Hàm Yên	2009-2011	150 Ha	14.992,71	14.992,71	14.873,00		14.407,00	UBND huyện Hàm Yên	Vốn TPCP
2	Kè bờ sông Lô thị xã Tuyên Quang (TPTQ)	2008-2014		385.624,47	383.771,00	379.968,00	214.820,27	376.524,63	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Vốn TPCP
3	Kè bảo vệ chống sạt lở bờ sông khu tưởng niệm liệt sĩ ngành Tài Chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2011-2012		7.064,79	7.064,79	7.064,79		6.771,97	Sở Tài chính	Dự án xin vốn Bộ Tài chính
I.2	Giao thông :			939.457,74	737.409,76	651.709,81		626.212,42		
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT185 đoạn qua đèo Kéo Năng, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	2016-2018		47.544,41	37.782,27	36.054,54		32.175,00	UBND huyện Lâm Bình	
2	Đường giao thông phân khu Du lịch Lâm viên Phiêng Bung, thuộc khu Du lịch sinh thái Na Hang, huyện Na Hang	2015-2016		17.335,16	17.335,16	17.335,16		15.899,00	UBND huyện Na Hang	
3	XD đường giao thông, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải khu trung tâm huyện lỵ Yên Sơn (tại địa điểm mới);	2011-2017		70.005,00	70.005,00	67.501,00		58.501,30	UBND huyện Yên Sơn	
4	Đường Nà Héc - Tân Mỹ (ĐH.07), huyện Chiêm Hóa	2016-2017		8.292,34	8.292,34	8.103,00		7.700,00	UBND huyện Chiêm Hóa	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km129+850 QL2 đến đường dẫn cầu An Hoà (ngã ba gốc Gạo đi Ruộc đến đường dẫn cầu An Hoà);	2009-2012	L=7km	102.930,84	102.930,84	54.583,00		53.583,00	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Công trình năm 2012 dừng, giãn tiến độ thực hiện.
6	Xây dựng tuyến đường từ khu TĐC Km13 đến tuyến A-B, thị trấn huyện lỵ Yên Sơn	2016-2017		8.056,38	8.056,38	7.826,05		7.300,00	UBND huyện Yên Sơn	
7	Cải tạo nút giao thông Km5 Quốc Lộ 2 (đường Tuyên Quang - Hà Giang)	2011-2014		31.093,00	30.396,79	18.610,00		17.597,08	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	
8	Cải tạo nâng cấp đường từ xã Thượng âm đi xã Đại phú, huyện Sơn Dương	2009-2013	L=47km	159.341,13	159.341,13	154.280,00		152.000,00	UBND huyện Sơn Dương	Vốn TPCP
9	Đường Nhân Mục - Bàng Cốc, huyện Hàm Yên	2015-2016	L=4km	14.105,81	14.105,81	13.451,40		13.866,37	UBND huyện Hàm Yên	(Năm 2014, bố trí từ Nguồn tiết kiệm chi. 5.000 trđ; năm 2015. 8.716,37 nguồn tiết kiệm chi)
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Minh Thanh (từ Km138+830 QL2 đi QL2C)	2013-2015	L=2,3km	42.320,70	39.209,84	39.209,84		39.181,00	UBND thành phố Tuyên Quang	
11	Đường vào khu xử lý rác xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	2011-2013		18.967,22	18.967,22	14.967,22		14.200,00	UBND huyện Yên Sơn	

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trùng đầu xây lắp + CPXD CB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bỏ tri đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Đường giao thông từ xã Hồng Quang đi xã Bình An, huyện Lâm Bình		L=12.035m	130.274,90	100.919,515	94.721,766		90.890,00	UBND huyện Lâm Bình	
13	Hỗ trợ Cải tạo, nâng cấp đường Trung Hà - Hồng Quang, xã Trung Hà huyện Chiêm Hóa			10.105,21	10.105,21	10.104,58		9.500,00	UBND huyện Chiêm Hóa	
14	Cải tạo, nâng cấp Đại lộ Tân Trào (từ ngã ba Chanh Km208+990 QL37 qua dốc Đò đến ngã ba giao với đường 17/8);	2011-2015	L=3,7km	279.085,65	119.962,27	114.962,27		113.819,67	UBND thành phố Tuyên Quang	
	- Đoạn từ cổng thành nhà Mạc đến Trung tâm Hội nghị tỉnh.	2011-2014			119.962,27	114.962,27		113.819,67		
1.3	Văn hóa - xã hội :			854.430,02	751.328,63	716.467,47	151.943,71	699.876,44		
1	Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại tỉnh Tuyên Quang.	2013-2014		26.568,03	25.025,06	22.905,48		22.978,00	Sở Xây dựng	
2	Hệ thống âm thanh, điện chiếu sáng, cây xanh Quảng trường Nguyễn Tất Thành, TPTQ	2014-2020		53.643,57	32.654,84	29.672,68		23.500,00	Sở Xây Dựng	
3	Dự án đầu tư xây dựng (giai đoạn 1) Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang			24.940,28	24.940,28	24.720,00		23.286,05	BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	
4	Hạ tầng Khu di tích thắng cảnh Động Tiên, huyện Hàm Yên	2014-2016		31.638,83	31.638,83	28.475,00		27.137,00	UBND huyện HY	
5	Công trình Nhà làm việc, nhà ở tập thể, nhà trung bày, nhà khách thuộc khu bảo tàng Tân Trào - ATK, huyện Sơn Dương	2008-2009		6.082,40	6.082,40	6.082,40		6.000,00	Bảo tàng Tân Trào - ATK	Vốn đầu tư bảo tồn văn hoá
6	Trục vớt xác tàu chiến giặc pháp do quân và dân ta bắn chìm trên Sông Lô, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2011-2012		754,84	754,84	754,84		700,00	Sở Xây Dựng	
7	Công trình cải tạo và xây dựng một số hạng mục Khu tưởng niệm liệt sĩ ngành Tài chính tại xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	2012-2013		970,81	970,81	970,81		949,338	Sở Tài chính	Vốn Bộ Tài chính hỗ trợ
8	Xây dựng nhà khách Kim Bình tỉnh Tuyên Quang	2008-2011		82.358,55	82.358,55	81.458,55		79.772,70	VP Tỉnh uỷ	
9	Trung tâm hội nghị Tỉnh	2007-2011		162.047,41	159.006,96	159.006,96	120.277,28	157.787,86	Sở Xây Dựng	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
10	Mở rộng phòng ăn tầng 1, xây mới nhà bếp và làm sảnh đón khách có mái che của nhà khách Kim Bình, tỉnh Tuyên Quang	2015-2016		14.998,08	14.998,08	14.987,73		14.225,30	Văn phòng Tỉnh uỷ	
11	Xây dựng mở rộng khu tái định cư di chuyển các hộ dân khu xử lý rác thải xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	2012-2013		7.711,53	7.711,53	7.677,15		7.354,16	UBND huyện Yên Sơn	
12	Công trình di chuyển đường điện và xây dựng hệ thống thoát nước thải trong Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang	2011-2013		8.065,30	8.065,30	8.065,30		7.445,00	BQL Khu du lịch - SK Mỹ Lâm	
13	Quảng trường, Cụm tượng đài Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang			369.520,00	291.990,77	271.092,30		270.780,17	Sở Xây Dựng	
	- Trong đó Giai đoạn I: Quảng trường Nguyễn Tất Thành	2012-2016		293.470,54	291.990,77	271.092,30		270.780,17		
14	Bảo tàng tỉnh	2008-2012	2.900 m2	58.639,89	58.639,89	54.329,73	31.666,43	52.886,32	Sở Xây Dựng	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
	- Phần kiến trúc			36.832,43	36.832,43	33.649,66	31.666,43	33.660,96		
	- Phần trưng bày			21.807,46	21.807,46	20.680,07		19.225,36		

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trùng đầu xây lắp + CPXD CB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	Chương trình 134 kéo dài			6.490,49	6.490,49	6.268,51		5.074,54		
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Ráo, xã Khuôn Hả, huyện Lâm Bình			1.300,00	1.300,00	1.285,05		1.285,05	UBND huyện Lâm Bình	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt Bán Thác, xã Yên Hoa, huyện Na Hang			1.300,00	1.300,00	1.212,97		1.212,97	UBND huyện Na Hang	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Lãng Quây, xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa			1.356,49	1.356,49	1.356,49		1.276,51	UBND huyện Chiêm Hóa	
	- Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bán Biền, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa			2.534,00	2.534,00	2.414,00		1.300,00	UBND huyện Chiêm Hóa	
1.4	Y tế :			661.913,26	426.614,53	424.077,01		420.128,49		
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình	2017-2018		4.367,54	4.367,54	4.324,00		3.907,90	UBND huyện Lâm Bình	
2	Xây dựng Trạm Y tế xã Thượng Giáp, huyện Na Hang	2017-2018		4.945,28	4.945,28	4.495,71		4.302,00	UBND huyện Na Hang	
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	2017-2018		3.824,37	3.824,37	3.642,26		3.450,00	UBND huyện Chiêm Hóa	
4	Xây dựng Trạm Y tế xã Quý Quán, huyện Yên Sơn	2017-2018		3.500,12	3.500,12	3.335,42		2.959,00	UBND huyện Yên Sơn	
5	Xây dựng Trạm Y tế xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	2017-2020		3.237,74	3.237,74	3.023,21		2.750,00	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh TQ	
6	XD công trình Nhà điều trị bệnh nhân khối nội, khối ngoại, phụ sản và các chuyên khoa của BVĐK Tuyên Quang (Xây lắp + thiết bị)	2008-2012		97.149,00	97.149,00	97.149,00		97.149,00	Bệnh viện ĐK-TQ	Vốn TPCP
7	Xây dựng Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Tuyên Quang (Địa điểm mới)	2011-2014	200 giường	268.898,85	268.898,82	268.898,82		268.890,00	Bệnh viện Lao và Phổi - TQ	Vốn TPCP
8	Xây dựng trạm Y tế thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn	2015-2016	XD mới	4.474,73	4.474,73	4.027,73		3.144,43	UBND huyện Yên Sơn	
9	Xây dựng các Trung tâm y tế tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế			149.106,00	13.637,16	13.637,16		13.637,16	Sở Y tế	Dừng thực hiện do di chuyển địa điểm (Quyết toán phần vốn đã thực hiện)
10	Xây dựng trạm Y tế xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	2015-2016	XD mới	3.919,87	3.919,87	3.919,87		3.679,00	UBND huyện Lâm Bình	
11	Bệnh viện đa khoa huyện Hàm Yên			43.683,38	1.470,00	1.470,00		1.470,00	Sở Y tế	Vốn TPCP (Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư)
12	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên, huyện Sơn Dương		50 giường	58.456,48	840,00	840,00		840,00	Sở Y tế	Vốn TPCP (Quyết toán kinh phí chuẩn bị đầu tư)
13	Xây dựng trạm Y tế xã Hồng Thái, huyện Na Hang	2015-2016	XD mới	4.533,17	4.533,17	4.533,17		3.550,00	Sở Y tế	Năm 2015 được giao dự toán: 3.500 trđ vốn EU tài trợ
14	Xây dựng Trạm Y tế xã Khau Tinh, huyện Na Hang	2017-2020		5.411,76	5.411,76	4.919,78		4.550,00	UBND huyện Na Hang	(Năm 2015 bố trí từ nguồn EU tài trợ: 4.500 trđ)
15	Xây dựng trạm Y tế xã Thượng Nông, huyện Na Hang	2015-2016	XD mới	6.404,96	6.404,96	5.860,88		5.850,00	UBND huyện Na Hang	
1.5	Quản lý Nhà nước + An ninh Quốc phòng:			325.504,55	324.954,24	311.486,47	131.282,70	307.835,62		

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Sở Tài chính (tại địa điểm mới)	2015-2017		139.825,67	139.825,67	136.133,67	131.282,70	139.025,00	Sở Tài chính	Dự án xin vốn Bộ Tài chính
2	Trụ sở UBND xã Khau Tinh, huyện Na Hang	2016-2017		6.614,39	6.614,39	6.053,99		5.350,00	UBND huyện Na Hang	
3	Trụ sở UBND xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	2016-2017		6.154,14	6.154,14	5.266,14		5.100,00	UBND huyện Hàm Yên	
4	Trụ sở UBND xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn	2016-2017		5.739,85	5.739,85	5.239,58		5.150,00	UBND huyện Yên Sơn	
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của Thanh tra tỉnh	2016-2017		10.612,10	10.612,10	9.647,37		9.431,00	Thanh tra tỉnh	
6	Trụ sở xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn	2008-2009		2.853,41	2.853,41	2.853,41		2.800,00	UBND huyện YS	
7	Trụ sở UBND xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	2014-2015		5.065,48	5.065,48	5.013,19		4.707,54	UBND huyện Hàm Yên	
8	Trụ sở UBND xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương	2014-2015		6.257,61	6.257,61	5.834,84		5.623,89	UBND huyện Sơn Dương	
9	Sửa chữa, xây dựng bổ sung Nhà làm việc Sở VH TT & DL	2013-2015		14.992,47	14.992,47	12.771,40		11.472,00	Sở VH TT & DL	
10	Nhà làm việc Hội cựu chiến binh	2010-2011		3.837,94	3.826,66	3.916,24		3.900,00	Hội cựu CB	
11	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc Tỉnh ủy	2013-2014		2.178,67	2.178,67	2.178,67		2.100,00	VP Tỉnh ủy	
12	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Tỉnh ủy			14.811,85	14.811,85	11.900,54		11.866,90	VP Tỉnh ủy	
13	Hội trường và công trình HT kỹ thuật của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Yên Sơn	2009-2013		82.222,48	81.683,45	81.683,45		79.709,80	UBND huyện Yên Sơn	
14	Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hoá	2010-2011		4.592,58	4.592,58	4.576,51		4.100,00	UBND huyện CH	
15	Trụ sở UBND xã Năng Khả, huyện Na Hang	2015-2016		7.332,75	7.332,75	6.678,01		5.900,00	UBND huyện Na hang	
16	Trụ sở UBND xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	2016-2017		6.228,00	6.228,00	5.916,60		5.776,63	UBND huyện Lâm Bình	
17	Cải tạo, nâng cấp nhà khách cơ quan BCH Quân sự tỉnh	2015-2016		6.185,16	6.185,16	5.822,87		5.822,87	BCH - Quân sự tỉnh	
18	Xây dựng trung tâm chính trị - hành chính của huyện Lâm Bình	2013-2017		238.700,00	36.691,84	35.580,14		31.093,13	UBND huyện Lâm Bình	
	- Nhà làm việc của HĐND và UBND huyện			37.244,91	36.691,84	35.580,14		31.093,13		
1.6	HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP			313.224,00	212.414,01	183.890,20		180.766,46		
1	XD cơ sở hạ tầng cụm các khu Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Long Bình An			83.101,24	34.002,00	33.002,18		33.002,06	BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
2	Xây dựng (giai đoạn 1) hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang.	2007-2013	170Ha	230.122,76	61.250,92	53.625,92		51.250,00	BQL các khu CN tỉnh Tuyên Quang	Đang quyết toán các hạng mục còn lại

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị DT được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXDCB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bỏ tới đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I.7	Giáo dục			171.033,45	171.033,45	160.379,56		137.951,70		
1	Trường Mầm Non, xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2016-2017		3.986,40	3.986,40	3.796,57		3.600,00	UBND huyện Na Hang	
2	Trường Mầm Non, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	2016-2017		3.784,98	3.784,98	3.608,17		3.500,00	UBND huyện Yên Sơn	
3	Xây dựng nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường THPT Đầm Hồng	2016-2017		7.368,42	7.368,42	6.631,50		6.600,00	Sở Giáo dục và Đào tạo	
4	Hạng mục Nhà thi đấu Đa năng thuộc Dự án ĐTXD công trình Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang (vốn NSDP bỏ chi thanh toán khối lượng hoàn thành)	2015-2016		7.983,70	7.983,70	7.751,16		7.300,00	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ TQ	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Ý La, thành phố Tuyên Quang	2016-2018		22.337,35	22.337,35	20.961,36		19.500,00	Trường THPT Ý La	
6	Nhà tập đa năng của Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	2016-2018		7.623,27	7.623,27	7.619,00		6.750,00	Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	
7	Nhà hiệu bộ kết hợp phòng học Đa năng Trường THPT Na Hang	2016-2018		8.426,28	8.426,28	7.660,25		7.350,00	UBND huyện Na Hang	
8	Trường Tiểu học và THCS xã Côn Lôn, huyện Na Hang	2016-2018		18.160,00	18.160,00	17.691,48		16.050,00	UBND huyện Na Hang	
9	Hỗ trợ xây dựng Trường Tiểu học, xã Đại phú, huyện Sơn Dương	2016-2020		24.496,92	24.496,92	23.418,90		8.000,00	UBND huyện Sơn Dương	Xã xây dựng nông thôn mới (Vốn ĐT trong cân đối 8 tỷ đồng, phần còn lại sử dụng NS huyện)
10	Xây dựng trường PTDNTN THCS huyện Hàm Yên	2011-2015		49.607,40	49.607,40	45.387,00		44.710,00	Sở Giáo dục và đào tạo	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
11	Dự án đầu tư xây dựng nhà lớp học trường mầm non xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	2016-2017		4.833,54	4.833,54	4.649,47		4.172,00	Sở Giáo dục và đào tạo	Vốn TPCP
12	Dự án đầu tư xây dựng nhà lớp học trường mầm non xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	2016-2017		1.900,74	1.900,74	1.900,74		1.900,00	Sở Giáo dục và đào tạo	Vốn TPCP
13	Trường THCS, xã xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	2016		2.338,00	2.338,00	2.336,33		2.369,70	UBND huyện Sơn Dương	NS tỉnh Hỗ trợ đầu tư công trình thuộc xã xây dựng NTM
14	Xây dựng Trường THPT Xuân Vân huyện Yên Sơn	2008-2011		8.186,47	8.186,47	6.967,64		6.150,00	UBND huyện Yên Sơn	
I.8	CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG VỐN ODA			73.764,23	73.764,23	73.764,23	5.596,27	67.991,18		
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi xã Trung Trục, huyện Yên Sơn (JICA SPLVI)	2009-2012		38.380,93	38.380,93	38.380,93	5.596,27	33.505,03	UBND huyện Yên Sơn	Đang quyết toán các hạng mục còn lại
2	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh	2016-2017		22.552,16	22.552,16	22.552,16		21.655,15	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Vốn vay WB
3	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa Hàm Yên	2016-2017		12.831,14	12.831,14	12.831,14		12.831,00	Bệnh viện Đa khoa Hàm Yên	Vốn vay WB

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2019

CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ VỐN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp + CPXD CB# + ĐBCPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	CÁC DỰ ÁN ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN			1.796.166,43	1.386.176,74	1.194.340,49	121.612,38	612.005,23		
1	Sửa chữa, nâng cấp công trình Hồ chứa nước Tân Dân, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	2016-2020		80.000,00	32.552,00	32.522,00	31.749,46	24.400,00	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Dự án xin vốn của TW
2	Dự án Kè bờ suối Nặm Chang bảo vệ khu trung tâm hành chính huyện Lâm Bình	2015-2019		150.132,00	30.943,16	29.339,66	13.495,75	26.532,79	UBND huyện Lâm Bình	Dự án xin vốn của TW
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Tuyên Quang	2014-2018		74.377,60	74.377,60	64.309,00		32.000,00	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	(Dự án xin vốn của Bộ tài chính)
4	Kè bảo vệ bờ sông Gâm hạ lưu nhà máy thủy điện Tuyên Quang, khu vực thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	2010-2014		297.701,34	297.701,34	270.637,58		141.130,00	BQL dự án ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh TQ	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
5	Kè bờ sông Gâm đoạn qua thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá	2009-2014	L=4000m	172.259,52	172.259,52	156.599,56		19.600,00	UBND huyện Chiêm Hoá	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
6	Kè sông Lô đoạn qua thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	2011-2015		67.441,50	67.441,50	61.310,45		55.907,00	UBND huyện HY	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
7	Kè bảo vệ chống sạt lở hai bờ sông Phó Đáy, khu vực DTL5 ATK tại các xã Trung Yên, Minh Thanh, Tân Trào, huyện Sơn Dương	2011-2014		99.375,35	99.157,52	41.290,56	41.290,56	40.290,56	UBND huyện Sơn Dương	Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
8	Đường giao thông đất đỏ liên xã của huyện Yên Sơn	2012-2014		250.200,00	113.450,09	113.450,09		107.000,00	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Dự án xin vốn của TW
9	Đường từ đường Quang Trung đến Km14 đến QL2 (đường Tuyên Quang đi Hà Giang)	2011-2014	L=11Km	356.923,46	356.923,00	320.112,00		62.289,00	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh TQ	Dự án xin vốn HT đường cứu hộ, cứu nạn + Vốn vượt thu, kết dư NSTW
10	Xây dựng Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương	2012-2015		40.050,38	40.050,00	10.463,52	10.463,52	9.716,00	UBND huyện SD	Văn bản số 3723/BKHĐT-TH ngày 13/6/2011 (được phân bổ vốn và thực hiện khi có thông báo vốn của TW)
11	Kè bảo vệ chống sạt lở bờ suối xã Minh Hương, huyện Hàm Yên	2011-2013		59.310,88	59.310,88	52.889,24		52.526,80	UBND huyện Hàm Yên	Vốn PCLB và giảm nhẹ thiên tai, Vốn DPNS (được phân bổ vốn và thực hiện khi có thông báo vốn của TW)
12	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Khôn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	2013-2015		49.730,66	12.557,55	12.557,55	12.557,55	12.557,55	UBND huyện Hàm Yên	Vốn sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa (được phân bổ khi có thông báo vốn của TW)

Số TT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC - HT	Quy mô, năng lực, thiết kế	Giá trị dự án được phê duyệt	Giá trị dự toán được phê duyệt	Giá trị trúng thầu xây lắp +CPXD CB# + ĐBGPMB	Giá trị quyết toán đã được phê duyệt	Vốn đã bố trí đến hết năm 2018	CHỦ ĐẦU TƯ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
15	Xây dựng Trung tâm dạy nghề huyện Lâm Bình			45.000,00					UBND huyện Lâm Bình	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động (được phân bổ vốn khi có thông báo của TW)
16	Xây dựng trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS huyện Na Hang			45.000,00					Sở Giáo dục và đào tạo	Vốn CTMT hỗ trợ giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
17	Phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến, di tích lịch sử ATK, cách mạng Lào trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang			45.000,00				50,00	Sở VH TT & DL	CTMT phát triển văn hoá (được phân bổ vốn khi có thông báo của TW)
18	Kè chống sạt lở bờ suối Hè khu dân cư xã Yên Phú, huyện Hàm Yên;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
19	Nâng cấp, cải tạo kè bảo vệ chống sạt lở sông Phó Đáy, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
20	Kè bờ sông Phó Đáy, xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
21	Kè bảo vệ bờ sông Lô, xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
22	Kè chống sạt lở bờ sông Lô đoạn Chợ Thụt, xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
23	Kè chống sạt lở bờ sông Lô, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên (đoạn trước cầu Tân Yên bên phá cũ);									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
24	Kè chống sạt lở bờ sông Lô khu vực bên Đền, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
25	Kè suối xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hóa;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
26	Kè suối Cầu Cà, xã Yên Nguyên, Huyện Chiêm Hóa;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
27	Kè suối Cỏ Linh, xã Kim Bình - Chiêm Hoá;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
28	Kè sông Gâm, đoạn qua Phố Chính xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa;									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh
29	Kè chống sạt lở xã Thanh Tương và xã Côn Lôn, huyện Na Hang									Văn bản số 132/BC-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh